

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2021/DS-PT

Ngày 17 - 6 - 2021

V/v: T/c thừa kế, t/c tài sản chung và
thực hiện nghĩa vụ tài sản do người
chết để lại.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Ông Phạm Ngọc Giao

Bà Trương Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Môn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 01
năm 2021, về việc “*Tranh chấp chia thừa kế, chia tài sản chung và thực hiện
nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020
của Tòa án nhân dân huyện C.T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 75/2021/QĐ-PT ngày
01 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Ngọc A, sinh năm 1995

Địa chỉ: số 412, Tổ 4, ấp T, xã N, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chị A: Luật sư Lê Phan Hoàng D –
Công ty Luật TNHH MTV Cửu Long thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ: số 0212, Tổ 10, ấp Thành Phú, xã Thành Lợi, huyện Bình Tân,
tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1966

Địa chỉ: ấp Hòa Hiệp, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Đưng: Luật sư Lê Anh T - Văn phòng Luật sư Lê Anh T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: số 156, Quốc lộ 80, ấp T, xã N, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị L, sinh năm 1967;

Địa chỉ: số 412, Tổ 4, ấp T, xã N, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Lộc: Luật sư Lê Phan Hoàng D - Công ty Luật TNHH MTV Cửu Long - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ: số 0212, Tổ 10, ấp Thành Phú, xã Thành Lợi, huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

2. Phan Thanh Đ, sinh năm 1981;

Địa chỉ: số 113/37, Ngô Quyền, khóm 1, phường V, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Lê Thị H, sinh năm 1973;

Địa chỉ: số 42, Tổ 7, ấp Hòa H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

4. Lê Thị Ngọc H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: số 172, ấp Hòa H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

5. Lê Văn H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Hòa H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Chị Lê Ngọc A, bà Huỳnh Thị Đ, bà Hồ Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Ngọc A trình bày:

Cha mẹ của chị là ông Lê Văn L, sinh năm 1964 (chết năm 2017) và bà Hồ Thị L.

Trước khi kết hôn với bà L thì ông L đã có một người vợ tên là Phan Thanh Th. Ông L và bà Th chung sống với nhau có 01 con chung tên là anh Phan Thanh Đ, sau đó thì ông L và bà Th ly hôn. Năm 1993 ông L kết hôn với bà L và đăng ký kết hôn tại UBND xã An Nhơn, huyện CT vào năm 1996. Ông L chung sống với bà L có 01 con chung là chị (Lê Ngọc A), đến năm 2000 do mâu thuẫn gia đình nên ông L và bà L ly thân nhưng chưa ly hôn. Sau khi ly thân với bà L thì ông L chung sống với bà Huỳnh Thị Đ và có 01 con chung tên là Cẩm T (đã chết).

Năm 2017 ông L chết, di sản của ông L để lại gồm:

+ 2.718m² đất (mục đích sử dụng Lúa), hiện trạng đã lên vườn (đo đạc thực tế lần 2 sau khi đã trừ đường diện tích chỉ còn 2.329.5m²) thửa 399, tờ bản đồ số 6, do ông Lê Văn L đứng tên giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 01/7/2003, đất tọa lạc ấp Hòa H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp, nguồn gốc đất của ông bà nội cho.

+ 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m² do ông L và bà Đ xây dựng trên thửa đất 399.

+ 01 bộ ghế Salon gỗ.

Toàn bộ di sản trên hiện bà Huỳnh Thị Đ đang quản lý sử dụng.

Ông L chết không để lại di chúc, người thừa kế của ông Lê Văn L gồm: bà Hồ Thị L, chị A và Phạm Thanh Đ. Do anh Đ từ chối nhận di sản nên chị yêu cầu chia thừa kế cho 2 người còn lại là chị A và bà L. Chị A yêu cầu được hưởng 977,5m² đất tại các mốc 1, 2, 3, 6, thuộc một phần thửa 399.

Trên phần đất chị A yêu cầu được chia có các cây trồng do ông L và bà Đ trồng, theo biên bản thẩm định giá thì toàn bộ cây trồng có giá trị là 4.008.500 đồng; chị A đồng ý trả cho bà Đ ½ giá trị cây trồng là 2.004.000 đồng.

Về chi phí mai táng, chị tự nguyện chịu chi phí tiền hòm, đồ liệm và nhạc lễ là: 18.000.000đồng. Chi phí này bà Đ đã thanh toán xong nên chị A đồng ý trả lại cho bà Đ.

Đối với căn nhà do ông L, bà Đựng xây dựng trên thửa đất số 399 và bộ ghế salon gỗ; chị A không tranh chấp và đồng ý giao cho bà Đ được quyền sở hữu.

- Bị đơn bà Huỳnh Thị Đ trình bày:

Bà Đ và ông Lê Văn L tổ chức cưới và chung sống với nhau năm 2002, đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện CT. Theo bà Đ được biết thì trước khi kết hôn với bà, ông L đã có 02 người vợ gồm: Bà Phan Thanh Th và bà Hồ Thị L.

Ông L chung sống với bà Th có 01 con chung tên là Phan Thanh Đ và đã ly hôn.

Ông L chung sống với bà L có 01 con chung tên là Lê Ngọc A, khi A được vài tuổi thì ông L và bà L chia tay.

Ông L chung sống với bà có 01 con chung tên là Lê Thị Cẩm T, sinh năm 2004 (chết năm 2009).

* Tài sản chung của bà Đ và ông L gồm:

+ Thửa đất số 399, tờ bản đồ số 6, diện tích pháp lý 2.718m² đất Lúa và thửa 492, tờ bản đồ số 6, diện tích 1.490m² đất vườn tọa lạc ấp H, xã H, giấy

chứng nhận QSD đất ghi tên Lê Văn L cấp ngày 01/7/2003 (nguồn gốc đất của cha mẹ ông L cho). Ngày 09/8/2016 ông L chuyển nhượng cho Lê Thị H trọn thửa số 492, hiện tại ông L chỉ còn đứng tên thửa đất 399 diện tích 2.718m^2 (đo đạc thực tế $2.329,5\text{m}^2$) theo giấy chứng nhận QSDĐ được cấp là đất Lúa nhưng hiện trạng thì đã lên vườn trồng cây ăn quả.

+ 01 căn nhà cấp 4 vách tường xây dựng năm 2014 gồm: nhà chính diện tích 36m^2 , nhà bếp diện tích 12m^2 .

+ 01 bộ ghế Salon gỗ mua năm 2014 giá 6.800.000 đồng.

Toàn bộ tài sản trên bà đang quản lý.

* Về nợ:

+ Nợ Lê Thị Ngọc H (cháu ông L) 47.000.000 đồng (trong đó: 30.000.000 đồng bà và ông L mượn năm 2013 để cất nhà, 17.000.000 đồng bà mượn năm 2017 làm ma chay cho ông L).

+ Nợ Lê Văn H (anh ông L) 30.000.000 đồng, bà mượn để thanh toán tiền viện phí cho ông L.

+ Nợ Lê Thị H (em ông L) 35.000.000 đồng, bà mượn để làm ma chay và mua tử thờ cho ông L.

* Chi phí từ khi ông L bệnh đến khi chết bà đã chi các khoản gồm:

- Tiền viện phí, tiền thuốc điều trị tại bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ theo hóa đơn chứng từ là: 10.751.020 đồng.

- Tiền thuê xe Taxi chở ông L đi bệnh viện và khi ông L chết chở về nhà: $02 \text{ chuyến} \times 500.000\text{đồng}/1 \text{ chuyến} = 1.000.000 \text{ đồng}$.

- Tiền hòm và đồ liệm: 15.000.000 đồng

- Tiền nhạc lễ: 3.000.000 đồng

- Tiền xây mộ: 13.744.000 đồng.

- Chi phí làm ma chay, đạo tì, mở cửa mã, cúng thất tổng cộng: 13.950.000 đồng. Tuy nhiên, do bà Đ không có hóa đơn chứng từ, phía chị A và người có liên quan chỉ đồng ý chi phí này là 7.538.000 đồng thì bà cũng đồng ý.

Tổng cộng chung các khoản chi phí (gồm: viện phí, taxi, mai táng, làm mộ) là: 51.033.020 đồng.

Ông L chết không để lại di chúc, chị A yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L để lại cho chị A được hưởng $977,5\text{m}^2$ đất và bà Hồ Thị L yêu cầu chia cho bà L 1.352m^2 đất, thuộc thửa 399 thì bà không đồng ý.

Bà Đ yêu cầu:

+ Công nhận $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất 399: $2.329,5\text{m}^2 \times \frac{1}{2} = 1.164,75\text{m}^2$ là tài sản của bà Huỳnh Thị Đ.

+ Diện tích đất còn lại $1.164,75\text{m}^2$ là di sản của ông L.

Hàng thừa kế của ông L gồm có: bà Đ, anh Đ và chị A. Bà Hồ Thị L không phải là người thừa kế của ông L, do việc kết hôn giữa bà L và ông L không đúng trình tự thủ tục quy định nên bà L không phải là vợ hợp pháp của ông L. Di sản của ông L, bà Đ đồng ý chia thừa kế theo pháp luật cho bà, chị A, anh Đ. Tuy nhiên, do anh Đ đã từ chối nhận di sản nên bà đề nghị chia thừa kế cho bà và chị A, nhưng trước khi chia thừa kế phải khấu trừ các khoản chi phí điều trị bệnh, mai táng phí, mồ mã của ông L tổng cộng là 51.033.020 đồng. Bà Đ yêu cầu được nhận di sản và thanh toán cho A giá trị bằng tiền. Đối với các khoản nợ của anh H, chị H, chị H bà có nghĩa vụ trả nợ.

Căn nhà xây dựng trên thửa đất 399 và bộ ghế gỗ, bà Đ yêu cầu được quyền sở hữu.

- Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị L và người đại diện hợp pháp chị Lê Thị Tr trình bày:

Trước khi ông L kết hôn với bà L thì ông L có vợ tên là Phan Thanh Th và đã ly hôn, ông L và bà Th chung sống với nhau có 01 con chung tên là Phan Thanh Đ.

Năm 1993 ông L kết hôn với bà Hồ Thị L, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện CT vào năm 1996. Ông L và bà L chung sống với nhau có 01 con chung tên là Lê Ngọc A. Quá trình sống chung do có mâu thuẫn nên bà L và ông L đã sống ly thân nhưng đến nay vẫn chưa ly hôn. Năm 2004 ông L kết hôn với bà Huỳnh Thị Đ và chung sống với bà Đ đến khi ông L chết. Việc kết hôn giữa ông L với bà Đ là trái với quy định của pháp luật nên bà Đ không thuộc hàng thừa kế của ông L. Do đó, người thừa kế di sản của ông L chỉ có: bà L, chị A và anh Đ.

Ông L chết để lại di sản gồm: thửa đất số 399, tờ bản đồ số 6, diện tích đo đạc thực tế $2.329,5\text{m}^2$, đất tọa lạc ấp H, xã H (nguồn gốc đất của cha mẹ ông L cho); 01 căn nhà cấp 4 và 01 bộ ghế Salon gỗ. Toàn bộ di sản bà Đ đang quản lý sử dụng.

Nay anh Đ từ chối nhận di sản nên bà L yêu cầu chia thừa kế như sau:

- Chia cho bà L diện tích đất 1.190m^2 theo các mốc 3, 14, 4, 5, 8, 9, 10, 11, 12, 7, 13, 6 trở về mốc 3.

- Chia thừa kế cho chị A diện tích đất $977,5\text{m}^2$ theo các mốc 1, 2, 3, 6 trở về mốc 1.

- Do bà Đ có công sức gìn giữ đất nên bà L đồng ý chia cho bà Đ 81m² tại vị trí các mốc 8, 9, 10, 11, 12, 7 trở về mốc 8.

(Theo Sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 05/8/2020 của Chi nhánh VPKDD huyện CT).

Căn nhà do ông L và bà Đ xây cất trên phần đất bà L đồng ý chia cho bà Đ và bộ ghế Salon gỗ thì bà L không tranh chấp và đồng ý giao cho Đ được quyền sử dụng.

Đối với các khoản mai táng phí cho ông L: Chị A đã tự nguyện chịu chi phí tiền hòm, đồ liệm và nhạc lễ là 18.000.000 đồng. Chi phí còn lại bà L tự nguyện chịu 7.538.000 đồng.

2. Anh Phan Thanh Đ trình bày:

Ông Lê Văn L là cha ruột của anh; do mẹ và cha đã ly hôn nên từ nhỏ anh đã sinh sống cùng với mẹ là bà Phan Thanh Th. Nay anh không yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L để lại.

3. Chị Lê Thị H trình bày:

Chị là em của ông Lê Văn L; năm 2017 khi ông L chết bà Huỳnh Thị Đ có hỏi chị mượn số tiền 35.000.000 đồng để mua hòm và làm ma cho ông L đến nay chưa trả. Nay chị yêu cầu bà Đ có nghĩa vụ trả lại cho chị số tiền đã mượn là 35.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

4. Chị Lê Thị Ngọc H trình bày:

Chị là cháu của ông Lê Văn L. Vào năm 2013 chị có cho ông L, bà Đ mượn 30.000.000 đồng để xây nhà; đến năm 2017 khi ông L chết thì bà Đ hỏi mượn thêm 17.000.000 đồng để lo ma chay cho ông L. Do ông L là chú của chị nên khi cho mượn tiền thì không có làm giấy tờ, số tiền mượn đến nay chưa trả. Nay chị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền ông L, bà Đ mượn để cất nhà; chỉ yêu cầu bà Đ trả cho chị số tiền mượn làm ma chay cho ông L là 17.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

5. Ông Lê Văn H trình bày:

Ông là anh ruột của ông Lê Văn L. Vào năm 2017 khi ông L bệnh nằm viện tại bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ không có tiền điều trị nên ông có đưa cho bà Đ mượn số tiền là 15.000.000 đồng để trị bệnh cho ông L. Khi ông L chết ông có cho mượn thêm 15.000.000 đồng để làm đám tang. Tổng cộng cả 2 lần mượn là 30.000.000 đồng do anh em với nhau nên không có làm biên nhận. Nay ông yêu cầu bà Đ trả cho ông số tiền 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Văn H, Lê Thị H, Lê Thị Ngọc H rút yêu cầu độc lập. Nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp cây trồng trên thửa đất 399.

Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2020/DS-ST ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện CT quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 228, Điều 147, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 609, 612, 613, 615, 623, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của chị Lê Ngọc A.

Chị Lê Ngọc A được quyền sử dụng diện tích đất 810,5m² đất lúa tại các mốc 1, 2, 3, 8, 1 thuộc một phần 399, tờ bản đồ số 6, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Chị A được sở hữu cây trồng trên đất.

Bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ giao diện tích đất đã phân chia trên cho chị Lê Ngọc A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị Đ.

Bà Huỳnh Thị Đ được quyền sử dụng diện tích 742m² đất lúa tại các mốc 4, 5, 6, 7, 4 và được thừa kế diện tích 777m² đất lúa tại các mốc 3, 4, 7, 8, 3 thuộc một phần 399, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã H, huyện ChT, tỉnh Đồng Tháp và được sở hữu cây trồng trên đất (đất bà Đ đang quản lý sử dụng).

3. Ghi nhận việc thỏa thuận của các đương sự: Bà Huỳnh Thị Đ được quyền sở hữu căn nhà và bộ ghế Sa lon gỗ.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

3. *Về thanh toán chênh lệch tài sản thừa kế:* Chị Lê Ngọc A có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản thừa kế cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 2.550.000 đồng.

4. *Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại:* Chị Lê Ngọc A có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Đ tiền điều trị bệnh, mai táng của ông L số tiền là 25.516.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị Lộc.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị H, Lê Thị Ngọc H, ông Lê Văn H.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Ngọc A phải chịu 2.911.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.425.000 đồng theo biên lai số 12402 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Chị A được nhận lại 1.514.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 5.823.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.534.000 đồng theo biên lai số 0007476 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Bà Đ còn phải nộp tiếp 3.289.000 án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Hồ Thị L được nhận lại 2.943.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005889 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn H 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02762 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị H 875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02764 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho chị Lê Thị Ngọc H 1.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02763 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

8. *Về chi phí tố tụng khác:* Bà Đ và chị A mỗi người phải chịu 2.524.500 đồng.

Chị A đã nộp tạm ứng 3.649.000 đồng, bà Lộc đã nộp tạm ứng 1.400.000 đồng và đã chi xong. Do đó, bà Đ có nghĩa vụ trả cho chị A 1.124.500 đồng và trả cho bà L 1.400.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Chị A kháng cáo yêu cầu xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm gồm:

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Đ.

2. Chia thừa kế di sản của ông Lê Văn L, chị A được sử dụng 977,5m² theo các mốc 1-2 -3 - 6 -1 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT đo vẽ ngày 16/9/2020.

3. Chị A đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng cho bà Đ với số tiền 2.004.000 đồng và tiền điều trị mai táng ông L số tiền 18.000.000 đồng.

- Bà Đ kháng cáo yêu cầu xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm gồm:

1. Công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích 1.164,75m² thuộc một phần thửa 399, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chia cho chị Lê Ngọc A được hưởng thừa kế 582,4m² bằng giá trị tiền là 43.680.000 đồng. Khấu trừ chị A trả cho bà 25.516.000 đồng tiền trị bệnh và lo mai táng cho ông Lê Văn L. Bà Đ đồng ý trả cho chị A 18.164.000 đồng.

- Bà L kháng cáo yêu cầu xem xét giải quyết sửa bản án sơ thẩm gồm:

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà là công nhận cho bà được quyền sử dụng và đứng tên quyền sử dụng đất có diện tích 1.271m², thuộc một phần thửa 399, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp theo vị trí các mốc 3 - 14 - 4 - 5 - 8 - 9 - 10 - 11 - 12 - 7 - 13 - 6 - 3 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT xác nhận ngày 16/9/2020.

3. Bà L tự nguyện cho bà Đ được tiếp tục quản lý sử dụng căn nhà cấp 4 diện tích 81m² (mốc 8 - 9 - 10 - 11 - 12 - 7 - 8). Bà L đồng ý trả cho bà Đ chi phí hợp lý trong việc điều trị, mai táng ông Lê Văn L là 7.751.020 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đ, chị A, chị Tr, Luật sư T có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án.

Luật sư D có bài luận cứ trình bày: Đề nghị công nhận hôn nhân giữa ông L với bà L. Quan hệ vợ chồng ông L với bà Đ không hợp pháp. Nên chấp nhận kháng cáo của chị A, bà L. Công nhận cho chị A diện tích 977,5m²; chị A trả giá trị cây trồng cho bà Đ là 2.004.000 đồng và tiền chi phí điều trị bệnh, mai táng của ông L là 18.000.000 đồng. Công nhận cho bà L diện tích đất 1.271m². Bà L giao cho bà Đ căn nhà cấp 4 diện tích 81m²; và trả cho bà Đ chi phí điều trị, mai táng ông L là 7.751.020 đồng.

Chị A trình bày: Chị thay đổi yêu cầu nội dung kháng cáo. Chị đồng ý trả cho bà Đ số tiền 25.516.500 đồng số tiền điều trị và mai táng ông L theo như quyết định bản án sơ thẩm. Về nội dung yêu cầu chia đất chị vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Chị Tr trình bày: Chị đồng ý với bài luận cứ phát biểu của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà L. Không trình bày gì thêm.

Luật sư T trình bày: Về hôn nhân qua các giấy tờ cấp giấy đăng ký kết hôn thì hôn nhân bà L, ông L đăng ký không đúng quy định pháp luật. Bà Đ, ông L đăng ký kết hôn đúng quy định pháp luật. Về chi phí mai táng có ghi không

đúng ngày lý do ghi ngày âm lịch, khác với ngày khai tử là ngày dương lịch như bà Đ trình bày và yêu cầu Tòa án xác nhận thực tế số tiền này bỏ ra để lo mai táng cho ông L. Về phân chia đất đề nghị xác định bà Đ được $\frac{1}{2}$ phần đất; $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại chia cho người nhận thừa kế bà Đ, chị A. Về tài sản chia đất cho bà Đ nhận; bà Đ sẽ trả giá trị cho chị A do bà Đ phải làm đất để trả nợ, chị A nhận đất xong sẽ bán gây khó khăn cho bà Đ.

- Bà Đ trình bày: Bà đồng ý với phát biểu của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà L. Không trình bày gì thêm.

- Chị H trình bày: Không ý kiến tranh luận gì. Chị đã rút yêu cầu khởi kiện và đồng ý với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo chị Lê Ngọc A, bà Huỳnh Thị Đ và bà Hồ Thị L; Đình chỉ một phần kháng cáo của chị Lê Ngọc A; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về thủ tục; thành phần những người tham gia tố tụng các đương sự thống nhất không có yêu cầu hay khiếu nại gì.

[2] Về nội dung vụ án tranh chấp giữa các đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ và xác định nguồn gốc đất và tài sản tranh chấp là di sản của ông Lê Văn Lân để lại là thửa đất số 399, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn chị A khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn bà Đ yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất 399 là tài sản của bà Đ; phần còn lại là di sản, bà Đ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản của người chết để lại. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà L yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất 399 là tài sản là của bà L; phần còn lại là di sản, bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật

[2.1] Tòa án cấp sơ thẩm qua thu thập chứng cứ xét về quan hệ thừa kế và hàng thừa kế:

Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Hồ Thị L:

Theo lời khai của bà L thì bà L với ông L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1993; đến năm 1996 bà L đến Ủy ban nhân dân xã N, huyện C T

đăng ký kết hôn. Cũng trong năm 1996 bà L và ông L đã ly thân đến nay nhưng chưa tiến hành thủ tục ly hôn nên bà L xác định bà là vợ hợp pháp của ông L.

Nhận thấy, giấy chứng nhận kết hôn giữa ông L, bà L không ghi ngày tháng năm đăng ký, cũng không có chữ ký của người vợ và người chồng. Do việc kết hôn giữa bà L và ông L không đúng trình tự thủ tục quy định nên hôn nhân giữa bà L và ông L không được xem là hôn nhân hợp pháp.

- Xét quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Văn L và bà Huỳnh Thị Đ:

Bà Đ, ông L chung sống với nhau có đăng ký kết hôn, đồng thời bà L cũng biết và bà cũng không có ý kiến gì. Ủy ban nhân dân xã H cấp giấy chứng nhận kết hôn cho bà Đ và ông L theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ nên hôn nhân giữa bà Đ với ông L được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Các đương sự đều thống nhất ông L có người ba con ruột gồm: Phan Thanh Đ, Lê Ngọc A và Lê Thị Cẩm T (chết năm 2009).

Từ những căn cứ trên xác định người thừa kế theo pháp luật của ông Lê Văn L bao gồm: bà Huỳnh Thị Đ, chị Lê Ngọc A và anh Phan Thanh Đ.

[2.2]. Về xác định di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 6, diện tích pháp lý 2.718m² (đất Lúa) đo đạc thực tế 2.329,5m² (hiện trạng đã lên líp trồng cây ăn quả) là của cha mẹ ông L tặng cho, ông L được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/7/2003 đất tọa lạc ấp H, xã H.

Theo công văn số 3126/UBND-NC ngày 01/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện CT thì thửa đất số 399, tờ bản đồ số 6, diện tích 2.718m², mục đích sử dụng đất lúa tọa lạc ấp H, xã H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03306.QSDĐ/886/QĐ ngày 01 tháng 7 năm 2003 là cấp cho hộ ông Lê Văn L. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L ở cùng hộ với ông Lê Văn T, hộ ông T gồm: ông Lê Văn T, bà Mai Thị R, Lê Quang H, Lê Thị H, Lê Thị T, Lê Văn S, Lê Văn V. Qua thu thập lời khai của các thành viên trong hộ thì đều thừa nhận thửa đất 399 ông T và bà R đã tặng cho ông Lê Văn L, sau khi được tặng cho đất thì ông L trực tiếp canh tác, các thành viên trong hộ không có công sức đóng góp gì nên không tranh chấp thửa đất 399 của ông L.

Bà Hồ Thị L; bà Huỳnh Thị Đ đều cho rằng thửa đất 399 là tài sản chung với ông L nên khi ông L chết thì ½ diện tích thửa 399 sẽ là tài sản của bà L; bà Đ.

Xét thấy, khi ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01 tháng 7 năm 2003 thì ông L và bà L đã ly thân và khi đó ông L cũng chưa đăng ký kết hôn với bà Đ nên không có căn cứ xác định thửa đất 399 là tài sản chung

trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L với bà L; bà Đ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu của bà L và bà Đ yêu cầu công nhận $\frac{1}{2}$ thửa đất 399 là tài sản của bà L và bà Đ. Như vậy, di sản của ông Lê Văn L được xác định là thửa đất số 399, tờ bản đồ số 6, ấp Hòa H, xã H.

[2.3]. *Về phân chia di sản*: Ông L chết không để lại di chúc nên theo quy định tại khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, do anh Phan Thanh Đ từ chối nhận di sản nên di sản được chia cho bà Đ và chị A. Tuy nhiên, khi phân chia Tòa án cũng xem xét đến công sức đóng góp của bà Đ trong việc chăm sóc, thờ cúng ông L là người để lại di sản và có công bảo quản, duy trì tài sản này. Do bà Đ có công sức đóng góp nên chia cho bà Đ $\frac{1}{3}$ diện tích thửa đất 399, còn lại $\frac{2}{3}$ thửa 399 chia đều cho chị A và bà Đ.

Căn cứ sơ đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp thì không thể phân chia các phần đất có diện tích như nhau. Do đó, sau khi phân chia sẽ tính chênh lệch về giá trị tài sản để các đương sự được hưởng có trách nhiệm thanh toán bù trừ cho nhau. Cụ thể chia thửa đất 399 thành 3 phần cho các đương sự được hưởng như sau:

Phần thứ nhất: diện tích $742m^2$ theo các mốc 4,5,6,7,4 chia cho bà Huỳnh Thị Đ do bà Đ có công chăm sóc, thờ cúng ông L là người để lại di sản và có công duy trì, tôn tạo, bảo quản tài sản.

Phần thứ hai: diện tích $777m^2$ theo các mốc 3, 4, 7, 8, 3 chia cho bà Đ được hưởng thừa kế.

Phần thứ ba: diện tích $810,5m^2$ theo các mốc 1, 2, 3, 8, 1 chia cho chị A được hưởng thừa kế.

Trên phần đất phân chia cho bà Đ và chị A có các cây trồng do ông L và bà Đ trồng. Bà Đ và chị A không tranh chấp phần cây trồng trên đất, do đó cây trồng trên đất ai được chia thì người đó được hưởng.

Căn nhà do ông L, bà Đ xây dựng trên phần đất bà Đ được chia và bộ ghế Sa lon gỗ các đương sự không tranh chấp, đồng ý giao bà Đ được quyền sở hữu là phù hợp nên được công nhận.

Tất cả các phần đất này được thể hiện tại sơ đồ phân chia.

[2.4]. *Về thanh toán chênh lệch tài sản thừa kế*: do phần đất phân chia cho chị A có chênh lệch tăng về diện tích là $34m^2$. Vì vậy, chị A có nghĩa vụ thanh toán bù trừ giá trị chênh lệch cho bà Đ: $34m^2 \times 75.000đ/m^2 = 2.550.000đ$ ồng.

[2.5]. *Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*: Chi phí điều trị bệnh và lo mai táng cho ông L tổng cộng là 51.033.020 đồng. Di sản của ông L để lại được chia thừa kế cho chị A và bà Đ nên chị A và bà Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí này. Các khoản chi phí này bà Đ đã vay mượn của ông H, chị H,

chị H và bà Đ đã chi xong, do đó chị A có nghĩa vụ trả cho bà Đ ½ chi phí là 25.516.500 đồng.

[2.6]. Đối với yêu cầu độc lập của ông Lê Văn H, chị Lê Thị H, Lê Thị Ngọc H thì đã rút lại yêu cầu độc, không yêu cầu giải quyết để các đương sự tự thỏa thuận với bà Đ. Việc rút yêu cầu độc lập là tự nguyện nên chấp nhận và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông H, chị H và chị H.

Từ những phân tích trên là chấp nhận 1 phần yêu cầu của chị A và bà Đ. Yêu cầu của bà L là không có cơ sở nên không chấp nhận. Đồng thời tuyên quyết định án phí; chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm chị A, bà Đ và bà L kháng cáo nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu nhưng không cung cấp chứng cứ gì thêm về việc sở hữu, sử dụng phần đất tranh chấp.

[3] Xét kháng cáo chị A, bà Đ và bà L ngoài những nhận định Tòa án cấp sơ thẩm trên ra:

- Đối với yêu cầu kháng cáo công nhận hôn nhân và chia thừa kế của bà L thì tại phiên tòa phúc thẩm bà L cũng thừa nhận việc đăng ký giấy chứng nhận kết hôn bà L và ông L không đi đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký theo luật định. Theo thông tư Số: 05-NV ngày 21 tháng 01 năm 1961 hướng dẫn thi hành điều lệ đăng ký hộ tịch mới và sau này được thay đổi theo Thông tư Số: 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 điều quy định bắt buộc người kết hôn phải có mặt để đăng ký kết hôn là để đảm bảo thực hiện nguyên tắc tự do kết hôn. Trường hợp một trong hai người không thể đến khai được mà có lý do chính đáng thì có thể gửi thư để khai, chữ ký phải được Ủy ban hành chính nơi người ấy hiện cư trú nhận thức. Do đó đăng ký hôn nhân bà L không đúng quy định pháp luật nên không được công nhận; sau khi kết hôn bà L cũng không còn chung sống với ông L; tài sản cây trồng trên đất khi bà L, ông L sống chung cũng không còn nên yêu cầu kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

- Đối với bà Đ kháng cáo yêu cầu xác định tài sản ông L là tài sản chung của vợ chồng bà để chia thừa kế và bà sẽ trả giá trị đất cho chị A. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đ thì qua thu thập tài liệu chứng cứ ông L được hộ gia đình cha mẹ tặng cho đất theo hợp đồng số 540CN ngày 21/4/2003 là tặng cho cá nhân ông L vào năm 2003. Tài sản quyền sở hữu đất là tài sản có quy định khi chuyển dịch về sở hữu thì bắt buộc về hình thức phải tuân theo quy định pháp luật; bà Đ cũng không có gì chứng minh việc ông L đồng ý nhập vào thành tài sản chung của vợ chồng. Bà Đ cũng thừa nhận cá nhân ông L có chuyển nhượng đất cho chị Lê Thị H thì bà Đ cũng không có ý kiến phản đối. Do đó đất tranh chấp chia thừa kế là di sản của cá nhân ông L nên chia thừa kế theo quy định pháp luật. Đối với yêu cầu của bà Đ yêu cầu trả giá trị quyền sử dụng đất thừa kế cho chị A xét chị A chưa có quyền sử dụng đất nào khác đất tranh chấp; đất

chia thừa kế cho bà Đ, chị A vẫn đảm bảo cho việc sử dụng đất của hai bên nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ.

- Xét kháng cáo chị A: Chị A rút một phần kháng cáo là đồng ý trả số tiền 25.516.500 đồng theo quyết định Tòa án cấp sơ thẩm nên công nhận. Xét kháng cáo yêu cầu chia đất của chị A do đất bà Đ là người bỏ công sức đóng góp cùng ông L cải tạo đất. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H cũng thừa nhận như lời bà Đ trình bày khi ông L còn sống thì cuộc sống ông L, bà Đ thì kinh tế gia đình do bà Đ chăm lo và chịu trách nhiệm, ông L bệnh nhiều lần phải điều trị tại bệnh viện, chi phí điều trị phải tốn kém nhiều; chị A cũng đồng ý với lời trình bày này. Về tài sản bà L, ông L trồng trên đất thì chị Tr thừa nhận không còn nên về công sức đóng góp chia sản 01 phần cho bà Đ như Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của chị A.

[4] Từ những nhận định trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Lê Ngọc A, bà Huỳnh Thị Đ và bà Hồ Thị L. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị Lê Ngọc A, bà Huỳnh Thị Đ và bà Hồ Thị L không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo chị Lê Ngọc A, bà Huỳnh Thị Đ và bà Hồ Thị L.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của chị Lê Ngọc A.

Chị A được quyền sử dụng diện tích đất 810,5m² đất lúa tại các mốc 1, 2, 3, 8, 1 thuộc một phần 399, tờ bản đồ số 6, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Chị A được sở hữu cây trồng trên đất.

Bà Huỳnh Thị Đ có nghĩa vụ giao diện tích đất đã phân chia trên cho chị Lê Ngọc A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị Đ.

Bà Đ được quyền sử dụng diện tích 742m² đất lúa tại các mốc 4, 5, 6, 7, 4 và được thừa kế diện tích 777m² đất lúa tại các mốc 3, 4, 7, 8, 3 thuộc một phần 399, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp H, xã H, huyện CT, tỉnh Đồng Tháp và được sở hữu cây trồng trên đất (đất bà Đ đang quản lý sử dụng).

3. Ghi nhận việc thỏa thuận của các đương sự: Bà Đ được quyền sở hữu căn nhà và bộ ghế Sa lon gỗ.

(Kèm theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 09/11/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CT).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. *Về thanh toán chênh lệch tài sản thừa kế*: Chị Lê Ngọc A có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản thừa kế cho bà Huỳnh Thị Đ số tiền 2.550.000 đồng.

5. *Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại*: Chị Lê Ngọc A có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị Đ tiền điều trị bệnh, mai táng của ông L số tiền là 25.516.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà Hồ Thị L.

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Lê Thị H, Lê Thị Ngọc H, ông Lê Văn H.

8. Về án phí, chi phí dân sự:

8.1. *Về án phí dân sự sơ thẩm*:

- Chị Lê Ngọc A phải chịu 2.911.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.425.000 đồng theo biên lai số 12402 ngày 20/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Chị A được nhận lại 1.514.000 đồng tiền tạm ứng án phí.

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 5.823.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.534.000 đồng theo biên lai số 0007476 ngày 13/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Bà Đ còn phải nộp tiếp 3.289.000 án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Hồ Thị L được nhận lại 2.943.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005889 ngày 14/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho ông Lê Văn H 750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02762 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho bà Lê Thị H 875.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02764 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

- Hoàn trả cho chị Lê Thị Ngọc H 1.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 02763 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp.

8.2. Về chi phí tố tụng khác:

- Bà Huỳnh Thị Đ và chị Lê Ngọc A mỗi người phải chịu 2.524.500 đồng.

- Chị A đã nộp tạm ứng 3.649.000 đồng, bà Hồ Thị L đã nộp tạm ứng 1.400.000 đồng và đã chi xong. Do đó, bà Đ có nghĩa vụ trả cho chị A 1.124.500 đồng và trả cho bà L 1.400.000 đồng.

8.3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Lê Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008206 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Chị A không phải nộp thêm.

- Bà Huỳnh Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008203 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Bà Đ không phải nộp thêm.

- Bà Hồ Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008193 ngày 23/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh Đồng Tháp. Bà L không phải nộp thêm.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh đồng Tháp;
- Phòng KTNV&THA Tỉnh;
- Tòa án huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Chí Tâm